

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ năm, ngày 04 tháng 12 năm 2025

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					12,880			5,975			6,905
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				91	3,367,000	37,000	15	555,000	37,000	76	2,812,000
Được chi trong ngày					3,379,880			560,975			2,818,905
Đã chi trong ngày					3,374,980			558,930			2,816,050
3. Đi chợ					3,374,980			558,930			2,816,050
1	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
2	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
3	Tôm biển	Kg	309,800	1	309,800	309,800	0.2	61,960	309,800	0.8	247,840
4	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Nấm đông cô	Kg	273,000	0.15	40,950	273,000	0.05	13,650	273,000	0.1	27,300
6	Bột năng	Kg	37,400	1	37,400	37,400	0.3	11,220	37,400	0.7	26,180
7	Hành lá	Kg	84,000	0.5	42,000	84,000	0.1	8,400	84,000	0.4	33,600
8	Trứng gà công nghiệp	Kg	44,000	0.9	39,600	44,000	0.2	8,800	44,000	0.7	30,800
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.6	416,000	260,000	0.25	65,000	260,000	1.35	351,000
10	Bắp Mỹ	Kg	42,000	1	42,000	42,000	0.1	4,200	42,000	0.9	37,800
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	6.2	156,240	25,200	0.8	20,160	25,200	5.4	136,080
12	Bánh canh	Kg	19,300	4.5	86,850	19,300	0.5	9,650	19,300	4	77,200
13	Khoai môn	Kg	66,200	2.5	165,500	66,200	0.3	19,860	66,200	2.2	145,640
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	56,700	1.2	68,040	56,700	0.3	17,010	56,700	0.9	51,030
15	Hẹ lá	Kg	60,900	0.3	18,270	60,900	0.1	6,090	60,900	0.2	12,180
16	Tôm khô	Kg	781,000	0.1	78,100	781,000	0.05	39,050	781,000	0.05	39,050

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Nước tương	Lít	9,900	1	9,900	9,900	0.2	1,980	9,900	0.8	7,920
18	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
19	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260
20	Cánh gà	Kg	128,100	5.8	742,980	128,100	0.5	64,050	128,100	5.3	678,930
21	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	0.5	31,400	62,800	0.25	15,700	62,800	0.25	15,700
22	Nạc dăm	Kg	185,900	1.6	297,440	185,900	0.2	37,180	185,900	1.4	260,260
23	Sữa chua	Kg	4,720	91	429,520	4,720	15	70,800	4,720	76	358,720
24	Giò lợn nạc	Kg	158,600	0.6	95,160	158,600	0.1	15,860	158,600	0.5	79,300
25	Giá đỗ	Kg	27,300	1.2	32,760	27,300	0.3	8,190	27,300	0.9	24,570
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.1	3,880	38,800	0.9	34,920
27	Nước mắt Barona	Chai	48,400	1	48,400	48,400	0.4	19,360	48,400	0.6	29,040
28	Cải Ngồng	Kg	57,800	1	57,800	0	0	0	57,800	1	57,800

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				0			0			0
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				13,981,100			2,366,340			11,614,760
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			378			64			314	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				13,986,000			2,368,000			11,618,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				13,981,100			2,366,340			11,614,760
	Chênh lệch cuối ngày				4,900			2,045			2,855

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà